

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

STT	Nội dung (1)	Dự toán 2020 (bao gồm năm trước chuyển sang)			Quyết toán																	So sánh (%)		
		Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								Tổng số	Trong đó	
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số		Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3
	TỔNG SỐ	1.298.308	1.087.682	210.626	1.020.717	833.502	187.215	374.651	333.735	333.735	-	40.916	40.916	-	646.066	499.767	499.767	-	146.299	146.299	-	79	77	89
I	Ngân sách cấp tỉnh	9.567	-	9.567	8.399	-	8.399	547	-	-	-	547	547	-	7.853	-	-	-	7.853	7.853	-	88		88
1	Sở NN và PTNT	3.479	-	3.479	2.993	-	2.993	-							2.993				2.993	2.993		86		86
2	Sở LĐTB&XH	2.235	-	2.235	2.205	-	2.205	-							2.205				2.205	2.205		99		99
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	-	50	33	-	33	-							33				33	33		66		66
4	Sở Công thương	311	-	311	311	-	311	-							311				311	311		100		100
5	Sở Kế hoạch và ĐT	245	-	245	139	-	139	-							139				139	139		57		57
6	Hội nông dân	160	-	160	160	-	160	-							160				160	160		100		100
7	Ủy ban MTTQVN	620	-	620	412	-	412	-							412				412	412		67		67
8	Sở Thông tin và Truyền thông	440	-	440	440	-	440	-							440				440	440		100		100
9	Hội Liên hiệp phụ nữ	322	-	322	322	-	322	-							322				322	322		100		100
10	Ban Dân tộc	643	-	643	547	-	547	547				547	547		-				-	-		85		85
11	Hội cựu chiến binh	70	-	70	70	-	70	-							70				70	70		100		100
12	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	97	-	97	97	-	97	-							97				97	97		100		100
13	Liên minh Hợp tác xã	272	-	272	272	-	272	-							272				272	272		100		100
14	Tinh đoàn	124	-	124	97	-	97	-							97				97	97		78		78
15	Công an tỉnh	300	-	300	300	-	300	-							300				300	300		100		100
16	BCH Bộ đội Biên phòng	200	-	200	-	-	-	-							-				-	-		-		-
II	Ngân sách huyện (xã)	1.288.741	1.087.682	201.059	1.012.318	833.502	178.816	374.104	333.735	333.735	-	40.370	40.370	-	638.213	499.767	499.767	-	138.446	138.446	-	79	77	89
1	Thành phố Tam Kỳ	11.209	7.865	3.344	10.315	7.558	2.757	-	-	-	-	-	-	-	10.315	7.558	7.558		2.757	2.757	-	92	96	82
2	TP Hội An	14.710	11.090	3.620	10.984	8.912	2.072	-	-			-			10.984	8.912	8.912	-	2.072	2.072	-	75	80	57
3	Thị xã Điện Bàn	48.636	40.121	8.515	44.329	35.907	8.422	-	-			-			44.329	35.907	35.907	-	8.422	8.422	-	91	89	99
4	Huyện Núi Thành	69.490	60.244	9.246	54.558	45.993	8.565	3.728	3.303	3.303	-	425	425	-	50.830	42.690	42.690	-	8.140	8.140	-	79	76	93
5	Huyện Duy Xuyên	66.553	57.837	8.715	41.336	34.425	6.912	2.985	2.756	2.756	-	229	229	-	38.351	31.669	31.669	-	6.683	6.683	-	62	60	79
6	Huyện Đại Lộc	60.601	49.423	11.178	54.868	45.298	9.570	3.187	2.360	2.360	-	827	827	-	51.681	42.938	42.938	-	8.743	8.743	-	91	92	86
7	Huyện Thăng Bình	68.943	53.980	14.963	57.878	47.129	10.750	3.429	3.276	3.276	-	153	153	-	54.449	43.853	43.853	-	10.597	10.597	-	84	87	72
8	Huyện Phú Ninh	29.068	20.558	8.510	26.353	18.914	7.440	-	-	-	-	-	-	-	26.353	18.914	18.914	-	7.440	7.440	-	91	92	87
9	Huyện Quế Sơn	31.351	25.141	6.210	30.157	23.947	6.210	-	-	-	-	-	-	-	30.157	23.947	23.947	-	6.210	6.210	-	96	95	100
10	Huyện Nông Sơn	35.714	28.713	7.000	25.467	18.629	6.838	4.595	2.720	2.720	-	1.875	1.875	-	20.872	15.908	15.908	-	4.964	4.964	-	71	65	98
11	Huyện Tiên Phước	61.228	49.520	11.709	54.572	43.079	11.493	982	463	463	-	519	519	-	53.590	42.616	42.616	-	10.974	10.974	-	89	87	98
12	Huyện Hiệp Đức	40.053	31.806	8.247	38.459	30.415	8.044	6.110	4.349	4.349	-	1.760	1.760	-	32.349	26.066	26.066	-	6.283	6.283	-	96	96	98
13	Huyện Nam Giang	141.454	123.344	18.110	86.828	71.525	15.303	52.903	46.375	46.375	-	6.528	6.528	-	33.925	25.151	25.151	-	8.775	8.775	-	61	58	85
14	Huyện Phước Sơn	134.306	118.397	15.910	105.646	92.031	13.616	72.041	67.107	67.107	-	4.934	4.934	-	33.605	24.924	24.924	-	8.681	8.681	-	79	78	86
15	Huyện Đông Giang	114.062	97.978	16.084	85.923	69.928	15.995	51.967	45.627	45.627	-	6.340	6.340	-	33.956	24.301	24.301	-	9.655	9.655	-	75	71	99
16	Huyện Tây Giang	98.527	82.088	16.439	66.219	52.773	13.446	28.083	22.825	22.825	-	5.258	5.258	-	38.136	29.948	29.948	-	8.188	8.188	-	67	64	82
17	Huyện Bắc Trà My	137.693	121.791	15.902	101.777	87.103	14.074	63.688	59.300	59.300	-	4.388	4.388	-	37.489	27.803	27.803	-	9.686	9.686	-	73	72	89
18	Huyện Nam Trà My	125.143	107.785	17.358	117.247	99.937	17.310	80.408	73.274	73.274	-	7.133	7.133	-	36.839	26.663	26.663	-	10.176	10.176	-	94	93	100

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, CS	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13	12	13	14	15	16	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
TỔNG SỐ		6.758.555	2.889.036	3.869.519	-	3.869.519	882.555	2.986.964	-	10.917.208	2.889.036	8.028.172	6.348	8.021.824	2.939.869	3.999.584	1.088.719	162	100	207		207	333	134	
1	UBND thành phố Tam Kỳ	149.358	-	149.358	-	149.358	13.250	136.108	-	348.804	-	348.804	-	348.804	158.920	179.299	10.585	234		234		234	1.199	132	
2	UBND thành phố Hội An	80.528	-	80.528	-	80.528	7.970	72.558	-	187.278	-	187.278	1.402	185.876	19.666	154.638	12.974	233		233		231	247	213	
3	UBND thị xã Điện Bàn	253.366	-	253.366	-	253.366	68.700	184.666	-	782.330	-	782.330	-	782.330	468.760	271.460	42.110	309		309		309	682	147	
4	UBND huyện Núi Thành	248.681	-	248.681	-	248.681	30.854	217.827	-	689.155	-	689.155	-	689.155	262.222	371.361	55.572	277		277		277	850	170	
5	UBND huyện Duy Xuyên	545.791	276.385	269.406	-	269.406	94.843	174.563	-	1.029.271	276.385	752.886	-	752.886	488.453	200.694	63.739	189	100	279		279	515	115	
6	UBND huyện Đại Lộc	676.724	372.833	303.891	-	303.891	31.620	272.271	-	900.764	372.833	527.931	-	527.931	146.787	324.167	56.976	133	100	174		174	464	119	
7	UBND huyện Thăng Bình	717.140	433.844	283.296	-	283.296	38.733	244.563	-	998.606	433.844	564.762	1.519	563.243	154.889	348.072	61.801	139	100	199		199	400	142	
8	UBND huyện Phú Ninh	331.647	207.021	124.626	-	124.626	12.520	112.106	-	414.463	207.021	207.442	-	207.442	36.681	145.774	24.987	125	100	166		166	293	130	
9	UBND huyện Quế Sơn	499.860	262.528	237.332	-	237.332	55.835	181.497	-	667.360	262.528	404.832	-	404.832	141.178	232.656	30.999	134	100	171		171	253	128	
10	UBND huyện Nông Sơn	251.853	124.551	127.302	-	127.302	21.580	105.722	-	332.168	124.551	207.617	-	207.617	47.175	127.550	32.892	132	100	163		163	219	121	
11	UBND huyện Tiên Phước	491.958	279.243	212.715	-	212.715	65.405	147.310	-	653.313	279.243	374.070	-	374.070	126.334	190.265	57.471	133	100	176		176	193	129	
12	UBND huyện Hiệp Đức	379.303	210.061	169.242	-	169.242	36.176	133.066	-	506.386	210.061	296.325	-	296.325	109.343	150.717	36.265	134	100	175		175	302	113	
13	UBND huyện Nam Giang	300.225	84.223	216.002	-	216.002	59.816	156.186	-	510.070	84.223	425.847	1.648	424.199	105.495	203.112	117.240	170	100	197		196	176	130	
14	UBND huyện Phước Sơn	252.503	76.286	176.217	-	176.217	43.150	133.067	-	414.757	76.286	338.471	-	338.471	50.484	196.200	91.788	164	100	192		192	117	147	
15	UBND huyện Đông Giang	201.136	18.112	183.024	-	183.024	17.699	165.325	-	486.870	18.112	468.758	-	468.758	159.354	211.635	97.769	242	100	256		256	900	128	
16	UBND huyện Tây Giang	436.908	199.788	237.120	-	237.120	85.833	151.287	-	613.293	199.788	413.505	1.779	411.727	120.660	201.791	91.055	140	100	174		174	141	133	
17	UBND huyện Bắc Trà My	421.350	176.054	245.296	-	245.296	24.624	220.672	-	622.248	176.054	446.194	-	446.194	89.891	264.470	91.833	148	100	182		182	365	120	
18	UBND huyện Nam Trà My	520.224	168.107	352.117	-	352.117	173.947	178.170	-	760.071	168.107	591.964	-	591.964	253.577	225.723	112.663	146	100	168		168	146	127	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)							Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=9/1	20	21
	TỔNG SỐ	16.292.543	5.635.755	10.639.879	5.892	1.450	9.567	-	9.567	13.325.697	5.510.701	6.715.414	1.013	1.450	1.097.118	901.302	195.816	24.804	8.594.245	82	98	63
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	2.940.102		2.930.535	-	-	9.567	-	9.567	2.724.230	-	2.715.831	-	-	8.399	-	8.399	-	109.238	93		93
1	Văn phòng HĐND tỉnh	12.973		12.973			-			12.788		12.788			-				185	99		99
2	Văn phòng UBND tỉnh	24.963		24.963			-			24.126		24.126			-				789	97		97
3	Văn phòng Tỉnh ủy	114.487		114.487			-			98.969		98.969			-				5.240	86		86
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	143.838		140.359			3.479		3.479	130.564		127.570			2.993		2.993		4.090	91		91
5	Sở Lao động Thương binh và xã hội	161.239		159.004			2.235		2.235	127.896		125.691			2.205		2.205		23.607	79		79
6	BQL Khu KTM Chu Lai	10.732		10.732			-			10.159		10.159			-				221	95		95
7	Sở Xây dựng	9.706		9.706			-			8.819		8.819			-				496	91		91
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.021		39.021			-			37.839		37.839			-				672	97		97
9	Sở Y tế tỉnh Quảng Nam	512.748		512.748			-			491.740		491.740			-				7.614	96		96
10	Tỉnh đoàn	8.030		7.906			124		124	7.819		7.722			97		97		146	97		98
11	Sở Giao thông vận tải	126.223		126.223			-			118.951		118.951			-				1.798	94		94
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	633.065		633.015			50		50	593.419		593.386			33		33		20.294	94		94
13	Sở Nội vụ	33.995		33.995			-			31.970		31.970			-				1.126	94		94
14	Sở Khoa học & Công nghệ	58.027		58.027			-			31.107		31.107			-				26.497	54		54
15	Sở Công thương	24.475		24.164			311		311	23.490		23.179			311		311		814	96		96
16	Sở Tài chính	14.186		14.186			-			13.273		13.273			-				258	94		94
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	103.877		103.877			-			98.561		98.561			-				784	95		95
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.083		13.838			245		245	13.262		13.123			139		139		250	94		95
19	Sở Tư pháp	10.846		10.846			-			10.617		10.617			-				228	98		98
20	Thanh tra tỉnh	13.650		13.650			-			12.424		12.424			-				1.152	91		91
21	Sở Ngoại vụ	7.330		7.330			-			6.275		6.275			-				138	86		86
22	Hội nông dân	5.944		5.784			160		160	5.844		5.684			160		160		100	98		98
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN	41.130		40.510			620		620	40.803		40.391			412		412		93	99		100
24	Sở Thông tin và Truyền thông	20.074		19.634			440		440	19.010		18.570			440		440		264	95		95
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.434		5.112			322		322	5.285		4.963			322		322		109	97		97
26	Ban Dân tộc	7.643		7.000			643		643	7.178		6.631			547		547		345	94		95
27	Hội cựu chiến binh	2.542		2.472			70		70	2.477		2.407			70		70		65	97		97
28	Ban chỉ huy PCTT & TKCN	1.050		1.050			-			1.050		1.050			-		-		-	100		100
29	Trường Đại học Quảng Nam	27.478		27.478			-			23.105		23.105			-		-		1.474	84		84
30	Trường Cao đẳng Y tế	31.674		31.674			-			18.784		18.784			-		-		4.530	59		59
31	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	24.210		24.210			-			19.704		19.704			-		-		3.404	81		81
32	Trường Chính trị	9.463		9.463			-			9.346		9.346			-		-		-	99		99
33	Trường Cao đẳng Công nghệ	11.343		11.343			-			9.691		9.691			-		-		677	85		85
34	Trung tâm Hành chính công tỉnh	3.798		3.798			-			3.574		3.574			-		-		58	94		94
35	Đài Phát thanh truyền hình	23.124		23.124			-			20.999		20.999			-		-		509	91		91
36	BQL Dự án BCC	32.161		32.161			-			30.879		30.879			-		-		9	96		96
37	Hội Chữ thập đỏ	2.796		2.796			-			2.748		2.748			-		-		47	98		98
38	Hội Người mù	800		800			-			786		786			-		-		14	98		98
39	Hội Luật gia	588		588			-			499		499			-		-		14	85		85
40	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	679		679			-			665		665			-		-		14	98		98
41	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	823		726			97		97	809		712			97		97		14	98		98
42	Hội Cựu TNXP	738		738			-			714		714			-		-		14	97		97

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)						Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
43	Hội Từ yêu nước	770		770			-			756		756			-		-		14	98		98
44	Hội Nhà báo	687		687			-			657		657			-		-		10	96		96
45	Hội Văn học Nghệ thuật	3.044		3.044			-			2.848		2.848			-		-		39	94		94
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.607		1.607			-			1.551		1.551			-		-		14	96		96
47	Hội Bảo trợ NKT, QTE và BNN	481		481			-			447		447			-		-		14	93		93
48	Hội Từ thiện	5.420		5.420			-			5.405		5.405			-		-		15	100		100
49	Hội Đông y	609		609			-			595		595			-		-		14	98		98
50	Liên hiệp các Hội KHKT	1.581		1.581			-			1.419		1.419			-		-		20	90		90
51	Hội Khuyến học	6.080		6.080			-			6.035		6.035			-		-		44	99		99
52	Liên minh Hợp tác xã	4.474		4.202			272		272	4.432		4.160			272		272		41	99		99
53	Hội Lâm vườn	86		86			-			86		86			-		-		-	100		100
54	Hội Người Khuyết tật	80		80			-			80		80			-		-		-	100		100
55	Hội Cựu Giáo chức	40		40			-			6		6			-		-		-	16		16
56	Hội Nghề cá	70		70			-			70		70			-		-		-	100		100
57	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.021		1.021			-			405		405			-		-		65	40		40
58	Đoàn ĐBQH	850		850			-			850		850			-		-		-	100		100
59	Đoàn Luật sư	48		48			-			37		37			-		-		-	78		78
60	Cục Quản lý Thị trường	285		285			-			195		195			-		-		-	68		68
61	Liên đoàn Cầu lông	240		240			-			199		199			-		-		-	83		83
62	Hội Sâm Ngọc Linh và Quế Trà my	250		250			-			248		248			-		-		2	99		99
63	Công an tỉnh	36.970		36.670			300		300	36.970		36.670			300		300		-	100		100
64	BCH Bộ đội Biên phòng	17.918		17.718			200		200	17.226		17.226			-		-		-	96		97
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	45.487		45.487			-			45.487		45.487			-		-		-	100		100
66	Quỹ khuyến học tỉnh	300		300			-			300		300			-		-		-	100		100
67	BQL Khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Quảng Nam	17.770		17.770			-			14.615		14.615			-		-		-	82		82
68	Công TY TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	77.033		77.033			-			71.038		71.038			-		-		-	92		92
69	Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Nam	285		285			-			195		195			-		-		-	68		68
70	Công ty CT môi trường Đô thị Quảng Nam	1.159		1.159			-			1.159		1.159			-		-		-	100		100
71	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam	100		100			-			100		100			-		-		-	100		100
72	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam	572		572			-			276		276			-		-		-	48		48
73	Cục Thuế tỉnh	1.700		1.700			-			1.700		1.700			-		-		-	100		100
74	KBNN tỉnh Quảng Nam	669		669			-			669		669			-		-		-	100		100
75	Bảo hiểm xã hội tỉnh	358.281		358.281			-			358.281		358.281			-		-		-	100		100
76	Cục Thống kê tỉnh	580		580			-			580		580			-		-		-	100		100
77	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Nam	500		500			-			215		215			-		-		-	43		43
78	Liên đoàn Lao động tỉnh	972		972			-			910		910			-		-		-	94		94
79	Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Nam	384		384			-			384		384			-		-		-	100		100
80	Công ty TNHH MTV Cao Su Nam Giang, Quảng Nam	586		586			-			586		586			-		-		-	100		100
81	Bảo hiểm xã hội huyện Nam Trà My	19		19			-			19		19			-		-		-	100		100
82	Ngân hàng Nhà nước-Chi nhánh tỉnh Quảng Nam	100		100			-			63		63			-		-		-	63		63
83	Quỹ Phòng chống tội phạm	785		785			-			500		500			-		-		285	64		64
84	Các đơn vị khác	11.336		11.336			-			10.990		10.990			-		-		346	97		97
85	BQL lý án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng tỉnh QN	616		616			-			524		524			-		-		-	85		85

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)									Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
86	BQL DA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam	6.549		6.549			-			6.474		6.474			-				75	99		99
87	Hội Bảo trợ người khuyết tật, quyền trẻ em và bệnh nhân nghèo tỉnh Quảng Nam	723		723			-			637		637			-				86	88		88
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.753.200	4.753.200	-	-	-	-	-	-	2.570.832	2.570.832	-	-	-	-	-	-	-	2.040.902	54	54	
1	Ban Dân tộc	34	34							34	34								-	100	100	
2	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh	1.583.723	1.583.723							899.927	899.927								668.326	57	57	
3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	963.077	963.077							549.819	549.819								380.359	57	57	
4	Ban QLDA ĐTXD các Công trình NN&PTNT tỉnh	625.909	625.909							141.165	141.165								464.605	23	23	
5	Ban Quản lý dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên Quảng Nam	3.769	3.769							3.055	3.055								-	81	81	
6	Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai	251.897	251.897							160.191	160.191								89.823	64	64	
7	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	26.399	26.399							25.403	25.403								996	96	96	
8	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	46.932	46.932							35.558	35.558								11.374	76	76	
9	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam	25.230	25.230							230	230								25.000	1	1	
10	Công ty TNHH MTV Quốc tế Phú Ninh	14.000	14.000							14.000	14.000								-	100	100	
11	Công ty TNHH Sâm Sâm	10.000	10.000							10.000	10.000								-	100	100	
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn giống cây trồng Thái Bình	2.500	2.500							2.500	2.500								-	100	100	
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp và Đô thị Chu Lai Trường Hải	8.000	8.000							-	-								8.000	-	-	
14	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	19.505	19.505							11.564	11.564								7.941	59	59	
15	Đài Phát thanh Truyền hình	32.308	32.308							4.160	4.160								28.148	13	13	
16	Sở Y tế	219.742	219.742							77.011	77.011								142.171	35	35	
17	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	33.661	33.661							16.506	16.506								17.126	49	49	
18	Sở Công thương	190.568	190.568							52.684	52.684								89.751	28	28	
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.452	8.452							7.288	7.288								108	86	86	
20	Sở Nội vụ	126	126							126	126								-	100	100	
21	Sở Ngoại vụ	330	330							330	330								-	100	100	
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.039	18.039							10.339	10.339								7.671	57	57	
23	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	33.972	33.972							18.946	18.946								10.811	56	56	
24	Sở Giao thông vận tải	202.809	202.809							161.909	161.909								39.905	80	80	
25	Sở Xây dựng	900	900							2	2								822	0	0	
26	Sở Khoa học và Công nghệ	382	382							376	376								-	98	98	
27	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24.848	24.848							13.222	13.222								2.576	53	53	
28	Sở Thông tin và Truyền thông	40.431	40.431							32.575	32.575								7.856	81	81	
29	Sở Tư pháp	398	398							398	398								-	100	100	
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	68.603	68.603							28.676	28.676								37.419	42	42	
31	Ban QL dự án Trồng rừng huyện Tiên Phước	601	601							586	586								0	97	97	
32	Ban QL dự án Trồng rừng huyện Đông Giang	448	448							446	446								2	99	99	
33	Ban QL dự án Trồng rừng huyện Tây Giang	781	781							781	781								0	100	100	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)							Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
34	Ban QL dự án Trồng rừng huyện Phước Sơn	89	89						47	47									0	53	53	
35	Ban QL DA ĐTXD và Phát triển rừng huyện Nam Trà My	1.268	1.268						92	92									0	7	7	
36	Tỉnh đoàn	65	65						65	65									-	100	100	
37	Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam	2.122	2.122						2.122	2.122									-	100	100	
38	Lữ đoàn Công binh 270	4.549	4.549				-		2.078	2.078				-		-			-	46	46	
39	Hợp tác xã năm Công nghệ cao Miền Trung	600	600				-		600	600						-		-		100	100	
40	Cty TNHH MTV ĐT&PT Kỹ hà Chu Lai	111	111				-		-	-				-					111	-	-	
41	Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An	196.022	196.022				-		196.022	196.022				-						100	100	
42	Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh	15.000	15.000						15.000	15.000										100	100	
43	Quỹ Hỗ trợ Phát triển HTX	10.000	10.000						10.000	10.000										100	100	
44	Quỹ hỗ trợ nông dân 2020	15.000	15.000						15.000	15.000										100	100	
45	Ngân hàng CSXH tỉnh Quảng Nam	50.000	50.000						50.000	50.000										100	100	
III	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.892			5.892				1.013			1.013		-						17		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.450				1.450			1.450				1.450	-						100		
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	585.515		585.515					-					-						-		-
VI	CHI TẠO NGUỒN CCTL	4.136.865		4.136.865					-					-						-		-
VII	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.869.519	882.555	2.986.964			-		8.028.172	2.939.869	3.999.584			1.088.719	901.302	187.417				207	333	134
VIII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-												-			24.804					
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-												-				6.444.105				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
	TỔNG CHI NSDP	22.297.404	24.833.782	111
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	2.889.036	2.889.036	100
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	3.869.519	8.028.172	207
C	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	15.527.931	5.297.525	34
I	Chi đầu tư phát triển	6.335.599	2.570.832	41
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.245.599	2.480.832	40
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	90.000	90.000	100
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	4.975.194	2.724.230	55
	Chi quốc phòng	68.523	58.553	85
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	54.346	39.461	73
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.410.473	726.866	52
	Chi Khoa học và công nghệ	33.490	24.893	74
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.022.770	855.172	84
	Chi Văn hóa thông tin	177.262	74.537	42
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.773	20.999	81
	Chi Thể dục thể thao	50.279	25.734	51
	Chi Bảo vệ môi trường	131.312	64.482	49
	Chi các hoạt động kinh tế	908.881	262.812	29
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	788.619	428.974	54
	Chi Bảo đảm xã hội	270.793	136.113	50
	Chi khác	32.673	5.635	17
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.892	1.013	17,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100
V	Chi dự phòng ngân sách	466.722		
VI	Chi tạo nguồn CCTL	3.743.074		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		24.804	
E	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.594.245	
F	Chi trả nợ gốc	10.918		-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	27.236.712	15.448.849	11.697.863	33.752.268	13.916.574	20.921.693	147	90	179
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	24.219.630	12.504.505	11.625.125	16.900.559	4.282.202	12.618.356	70	34	109
I	Chi đầu tư phát triển	6.249.303	3.682.115	2.477.188	5.436.146	1.643.682	3.792.464	87	45	153
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.159.303	3.682.115	2.477.188	5.345.187	1.553.682	3.791.505	87	42	153
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			560.614	140.659	419.956			
-	Chi khoa học và công nghệ	0			2.689	2.689				
	Trong đó:	0								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.500.000	723.000	777.000	685.171	81.142	604.029	46	11	78
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90.000	16.000	74.000	64.756	54.050	10.706	72	338	14
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	90.000			90.958	90.000	958			
II	Chi thường xuyên	13.240.605	4.605.252	8.635.353	11.461.950	2.636.057	8.825.893	87	57	102
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.046.017	1.395.808	3.650.209	4.100.738	726.866	3.373.871	81	52	92
2	Chi khoa học và công nghệ	40.290	33.490	6.800	29.508	24.893	4.615	73	74	68
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.892	5.892		1.013	1.013		17	17	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		1.450	1.450		100	100	
V	Chi dự phòng ngân sách	585.515	466.722	118.793					0	
VI	Chi tạo nguồn CCTL	4.136.865	3.743.074	393.791					0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.006.164	2.933.426	72.738	2.320.897	1.015.323	1.305.575	77	35	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.098.286	1.098.286		1.020.717	8.399	1.012.318	93	1	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	386.406	386.406		646.066	7.853	638.213	167	2	
1.1	Chi đầu tư	345.522	345.522		499.767	0	499.767	145	0	
1.2	Chi thường xuyên	40.884	40.884		146.299	7.853	138.446	358	19	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	711.880	711.880		374.651	547	374.104	53	0	
2.1	Chi đầu tư	555.780	555.780		333.735	0	333.735	60	0	
2.2	Chi thường xuyên	156.100	156.100		40.916	547	40.370	26	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.907.878	1.835.140	72.738	1.300.180	1.006.923	293.257	68	55	
1	Chi đầu tư	1.647.682	1.647.682	0	1.051.566	927.150	124.416		56	
1.1	Vốn nước ngoài	912.200	912.200		480.839	480.839	0	53	53	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	912.200	912.200		480.839	480.839		53	53	
1.2	Vốn trong nước	735.482	735.482	0	570.728	446.311	124.416	78	61	
	Chương trình mục tiêu phát triển KT-XH các vùng	105.500	105.500		103.921	94.027	9.894	99	89	
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đối ứng các dự án ODA	3.500	3.500		434	434	0	12	12	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	6.000	6.000		3.684	3.684	0	61	61	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000	10.000		9.910	8.118	1.792	99	81	
	Chương trình phát triển tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	23.710	23.710		20.790	4.690	16.100	88	20	
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	34.000	34.000		11.399	11.399	0	34	34	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp và cụm công nghiệp	16.830	16.830		123.737	123.737	0	735	735	
	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	25.000	25.000		9.979	9.979	0	40	40	
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	5.000	5.000		3.146	1.126	2.020	63	23	
	Chương trình mục tiêu phát triển du lịch	72.593	72.593		72.579	72.579	0	100	100	
	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	60.660	60.660		66.412	23.952	42.460	109	39	
	Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo	40.000	40.000		28.656	28.656	0	72	72	
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác	332.689	332.689		90.202	61.528	28.674	27	18	
	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	0	-		23.476		23.476			
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	0	-		2.401	2.401	0			
2	Chi thường xuyên	260.196	187.458	72.738	248.614	79.774	168.841	96	43	
2.1	Kinh phí nước ngoài	65.740	65.740		36.389	32.963	3.427	55	50	
2.2	Kinh phí trong nước	194.456	121.718	72.738	212.225	46.811	165.414	109	38	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.866	6.866		6.095	5.044	1.051	89	73	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	34.200	7.563	26.637	22.659	6.525	16.134			
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	14.665	14.665		12.662	12.662	0			
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		972		972			
	CT mục tiêu công nghệ thông tin	2.000	2.000		1.886	849	1.038			
	CT mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	40.000		40.000	35.324		35.324			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	1.000	1.000	1.320		1.320			
	CTMT Phát triển văn hóa	1.708	1.708		2.644	1.013	1.631			
	CTMT y tế, dân số	7.570	7.570		7.198	7.198	0			
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, chống tội phạm và ma túy	2.670	2.670		2.670		2.670			
	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT	23.195	18.556	4.639	16.900	2.667	14.233			
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác	59.282	58.820	462	101.894	10.853	91.041			
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	10.918	10.918							
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.110.803	24.804	1.085.998			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				14.506.007	8.594.245	5.911.763			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	34.209.764	26.632.394	40.768.997	34.166.327	119,2	128,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	25.773.500	18.196.130	22.883.396	16.305.530	88,8	89,6
I	Thu nội địa	20.524.000	18.196.130	18.145.404	16.142.428	88,4	88,7
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	720.000	677.250	582.768	549.389	80,9	81,1
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	401.210	361.089	307.180	276.462	76,6	76,6
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước					#DIV/0!	#DIV/0!
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.290	23.661	26.606	23.945	101,2	101,2
-	Thuế tài nguyên	292.500	292.500	248.982	248.982	85,1	85,1
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	134.000	121.705	198.704	180.339	148,3	148,2
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	78.550	70.695	104.472	94.025	133,0	133,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	590	531	126	113	21,4	21,4
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.810	39.429	79.051	71.146	180,4	180,4
-	Thuế tài nguyên	11.050	11.050	15.055	15.055	136,2	136,2
-	Thuế môn bài					#DIV/0!	#DIV/0!
-	Thu khác					#DIV/0!	#DIV/0!
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.952.000	2.657.069	1.536.946	1.383.450	52,1	52,1
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	418.350	376.515	271.402	244.262	64,9	64,9
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	2.204.980	1.984.482	1.024.108	921.697	46,4	46,4
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.980	293.382	239.444	215.500	73,5	73,5
-	Thuế tài nguyên	2.690	2.690	1.991	1.991	74,0	74,0
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác					#DIV/0!	#DIV/0!
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.863.000	10.581.777	11.005.891	9.838.989	92,8	93,0
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	2.976.895	2.679.206	3.013.482	2.712.133	101,2	101,2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	7.948.285	7.036.457	7.211.535	6.396.695	90,7	90,9
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>130.000</i>		<i>104.096</i>	<i>0</i>	<i>80,1</i>	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	717.050	645.345	507.147	456.432	70,7	70,7
-	Thuế tài nguyên	220.770	220.770	273.728	273.728	124,0	124,0
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	920.000	828.000	754.844	679.440	82,0	82,1
6	Thuế bảo vệ môi trường	660.000	220.968	608.037	205.793	92,1	93,1
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	414.480		257.673	0	62,2	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	245.520	220.968	156.565	140.908	63,8	63,8

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	535.000	535.000	290.521	290.521	54,3	54,3
8	Thu phí, lệ phí	440.000	400.000	169.082	137.824	38,4	34,5
-	Phí và lệ phí trung ương	40.000		31.257	0	78,1	
-	Phí và lệ phí địa phương	400.000	400.000	137.824	137.824	34,5	34,5
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			37	37		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	11.067	11.067	138,3	138,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	360.000	360.000	879.738	879.738	244,4	244,4
12	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.500.000	1.675.400	1.675.400	111,7	111,7
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			972	972		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	90.000	90.000	75.227	75.227	83,6	83,6
-	Thuế giá trị gia tăng	90.000	90.000	36.571	36.571	99,3	99,3
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.597	1.597		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			2.440	2.440		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			48.748	48.748		
-	Thu khác			32	32		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	50.167	97.454	44.854	97,5	89,4
16	Thu khác ngân sách	230.000	154.194	238.588	169.258	103,7	109,8
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	12.000	12.000	14.473	14.473	120,6	120,6
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			5.656	5.656		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.249.500	0	4.568.570	0	87,0	
1	Thuế xuất khẩu	600		3.736		622,7	
2	Thuế nhập khẩu	2.400.000		1.525.687		64	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0		8.011			
4	Thuế bảo vệ môi trường			447			
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.848.900		3.029.598		106,3	
6	Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam			248			
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
9	Thu khác			842			
IV	Thu viện trợ			21.313	14.992		
V	Thu huy động đóng góp			148.110	148.110		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			43.796	43.796		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.105.161	1.105.161		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	5.430.100	5.430.100	13.358.296	13.358.296	246,0	246,0
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			150.466	150.466		
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.006.164	3.006.164	3.203.078	3.203.078	106,6	106,6
G	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			24.804			

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	26.632.394	34.166.327	128
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18.196.130	16.290.538	90
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.636.371	3.992.894	110
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.559.759	12.297.644	84
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.006.164	3.203.078	107
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.006.164	3.203.078	107
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		43.796	
IV	Thu kết dư		1.105.161	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.430.100	13.358.296	246
VI	Thu viện trợ		14.992	
VII	Thu vay		150.466	
B	TỔNG CHI NSDP	27.225.794	33.752.268	124
I	Tổng chi cân đối NSDP	24.219.630	16.900.559	70
1	Chi đầu tư phát triển	6.249.303	5.436.146	87
2	Chi thường xuyên	13.240.605	11.461.950	87
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.892	1.013	17
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100
5	Chi dự phòng ngân sách	585.515		0
6	Chi tạo nguồn CCTL	4.136.865		0
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.006.164	2.320.897	77
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.098.286	1.020.717	93
	<i>Chi đầu tư</i>	901.302	833.502	92
	<i>Chi thường xuyên</i>	196.984	187.215	95
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.907.878	1.300.180	68
	<i>Chi đầu tư</i>	1.647.682	1.051.566	64
	<i>Chi thường xuyên</i>	260.196	248.614	96
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	14.506.007	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	24.804	
C	KẾT DƯ NSDP	0	414.059	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	10.918	0	0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	10.918		0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	593.400	150.466	25
I	Vay để bù đắp bội chi	593.400	150.466	25
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	762.289	307.249	40